

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TM DỊCH VỤ MINH TIẾN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TM DỊCH VỤ MINH TIẾN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400940227

**3. Ngày thành lập:** 10/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Nguồn, Xã Tự Lạn, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0568562679

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                        | 4610     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                | 4659     |
| 7.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                   | 4661     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                            | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                        | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                              | 4669     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty sản xuất, kinh doanh. | 8299     |
| 12. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                         | 7710     |
| 13. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4730     |
| 14. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                | 0810     |
| 15. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                              | 2395     |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                               | 4932     |
| 17. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                 | 4933     |
| 18. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                            | 5022     |
| 19. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                    | 5210     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                 | 5221                                                         |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                | 5222                                                         |
| 22. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                         | 5224                                                         |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                  | 5225                                                         |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                | 5510                                                         |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                         | 5610                                                         |
| 26. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                           | 7730                                                         |
| 27. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                               | 3312                                                         |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                        | 4101(Chính)                                                  |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                  | 4102                                                         |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                            | 4211                                                         |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                             | 4212                                                         |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                 | 4221                                                         |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                      | 4222                                                         |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                       | 4223                                                         |
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                        | 4229                                                         |
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                 | 4291                                                         |
| 37. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                          | 4292                                                         |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                    | 4293                                                         |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                               | 4299                                                         |
| 40. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311                                                         |
| 41. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                        | 4312                                                         |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                    | 4321                                                         |
| 43. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4752                                                         |
| 44. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

Thời gian đăng từ ngày 10/06/2022 đến ngày 10/07/2022

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/08/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024084007559

Ngày cấp: 17/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phúc Hòa, Xã Đồng Cốc, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phúc Hòa, Xã Đồng Cốc, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang